

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN  
DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI	8 - 41

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2019)
Ông Đào Văn Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất bằng Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ nói trên theo quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

Hãy mật và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Xuân Cường**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số: 0681 /VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 41 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi. Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

CH  
C  
RÁCH  
D  
AN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### **Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán**

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước.

### **Vấn đề khác**

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 30 tháng 3 năm 2020 về báo cáo tài chính hợp nhất đó với ý kiến chấp thuận có hạn phần.



**Nguyễn Quang Trung**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

A handwritten signature in blue ink, appearing to read "bana", written over a horizontal line.

**Nguyễn Thị Thu Sang**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1144-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.704.833.042.080</b>	<b>5.674.124.070.645</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.890.029.157.920</b>	<b>2.265.202.237.815</b>
1. Tiền	111		1.751.012.944.480	2.086.290.369.435
2. Các khoản tương đương tiền	112		139.016.213.440	178.911.868.380
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.033.149.521.760</b>	<b>1.011.769.973.160</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.033.149.521.760	1.011.769.973.160
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.906.711.879.440</b>	<b>1.612.578.529.860</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.600.090.277.840	1.616.627.840.190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	56.144.145.600	30.162.054.810
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	451.660.482.560	171.308.365.560
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(201.183.026.560)	(205.519.730.700)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>835.447.904.800</b>	<b>759.890.251.980</b>
1. Hàng tồn kho	141		951.975.456.080	915.287.263.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(116.527.551.280)	(155.397.011.280)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.494.578.160</b>	<b>24.683.077.830</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.913.884.640	8.957.068.710
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.006.202.800	12.213.662.790
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	3.574.490.720	3.512.346.330
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.186.894.350.160</b>	<b>15.329.688.883.365</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.395.330.560</b>	<b>15.110.467.845</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		15.395.330.560	15.110.467.845
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.935.699.738.480</b>	<b>14.462.489.431.125</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.766.999.895.760	14.291.211.501.240
- Nguyên giá	222		23.378.055.475.280	23.324.114.271.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.611.055.579.520)	(9.032.902.770.165)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	168.699.842.720	171.277.929.885
- Nguyên giá	228		285.156.508.080	280.876.448.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(116.456.665.360)	(109.598.518.500)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>28.043.427.120</b>	<b>64.049.621.400</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	28.043.427.120	64.049.621.400
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.050.579.042.400</b>	<b>677.611.836.885</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	649.133.095.920	585.735.838.350
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	401.445.946.480	91.875.998.535
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>157.176.811.600</b>	<b>110.427.526.110</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31.806.068.400	4.289.161.965
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	125.370.743.200	106.138.364.145
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>20.891.727.392.240</b>	<b>21.003.812.954.010</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.923.265.527.120</b>	<b>7.153.637.181.345</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.862.262.704.800</b>	<b>2.799.681.969.240</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	836.474.987.680	963.594.512.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	17.678.523.040	29.429.214.675
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	51.973.089.520	95.915.101.920
4. Phải trả người lao động	314		127.399.083.920	134.558.155.935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	416.790.667.360	279.495.617.685
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	334.586.097.040	348.200.763.255
7. Vay ngắn hạn	320	20	520.871.682.240	362.413.043.085
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	460.664.682.160	459.219.875.565
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		95.823.891.840	126.855.685.095
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.061.002.822.320</b>	<b>4.353.955.212.105</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	26	478.092.029.520	478.300.034.940
2. Vay dài hạn	338	22	3.230.133.255.520	3.477.186.853.080
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	168.530.719.920	154.784.108.535
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	184.246.817.360	243.684.215.550
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.968.461.865.120</b>	<b>13.850.175.772.665</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>13.968.461.865.120</b>	<b>13.850.175.772.665</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.215.457.890.000	3.832.661.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.215.457.890.000	3.832.661.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.683.839.941.483	1.682.855.546.504
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.603.935.262.878	1.588.670.641.533
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.805.222.417.790	4.075.876.050.943
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		3.693.079.760.943	3.944.910.084.813
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		112.142.656.847	130.965.966.130
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	246.868.538.156	256.974.118.872
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>20.891.727.392.240</b>	<b>21.003.812.954.010</b>



Nguyễn Xuân Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Đoàn Đức Tùng  
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>4.368.072.890.952</b>		<b>5.500.144.331.664</b>	
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>	<b>29</b>	<b>4.368.072.890.952</b>		<b>5.500.144.331.664</b>	
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	3.917.903.286.696		5.103.139.582.320	
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>450.169.604.256</b>		<b>397.004.749.344</b>	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	165.124.944.200		190.480.534.848	
6. Chi phí tài chính	22	33	241.356.185.032		257.694.450.960	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		158.277.757.232		170.182.139.616	
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	13	110.630.844.584		60.514.599.120	
8. Chi phí bán hàng	25		16.932.455.128		12.527.949.936	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	396.634.527.520		284.929.049.760	
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>71.002.225.360</b>		<b>92.848.432.656</b>	
11. Thu nhập khác	31	35	130.191.713.048		153.997.978.848	
12. Chi phí khác	32		12.241.006.976		14.159.531.232	
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>117.950.706.072</b>		<b>139.838.447.616</b>	
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>188.952.931.432</b>		<b>232.686.880.272</b>	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	36.169.415.816		77.544.566.592	
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(19.389.319.712)		(17.549.080.848)	
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>172.172.835.328</b>		<b>172.691.394.528</b>	
<b>Phân bổ cho:</b>						
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		184.461.632.449		197.786.236.424	
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	26	(12.288.797.121)		(25.094.841.896)	
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>37</b>	<b>304</b>		<b>360</b>	



**Nguyễn Xuân Cường**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 3 năm 2020

**Đoàn Đức Tùng**  
 Kế toán trưởng

**Trần Kim Hoàng**  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	188.952.931.432	232.686.880.272
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	590.640.939.400	608.452.631.664
Các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	16.627.227.208	(113.707.418.832)
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(20.209.217.064)	1.998.372.672
Chi phí lãi vay	05	(222.706.040.664)	(163.386.463.152)
Các khoản điều chỉnh khác	06	158.277.757.232	170.182.139.616
	07	(60.478.426.692)	(142.425.949.690)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	651.105.170.852	593.800.192.550
Thay đổi các khoản phải thu	09	(299.769.415.776)	76.147.848.576
Thay đổi hàng tồn kho	10	(37.768.096.296)	(4.567.038.912)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(55.578.157.016)	(149.197.088.304)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(36.576.409.552)	11.154.798.720
Tiền lãi vay đã trả	14	(140.687.659.928)	(177.140.070.624)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(69.787.408.968)	(142.884.151.872)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(88.312.541.992)	(43.966.911.840)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(77.374.518.676)</b>	<b>163.347.578.294</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(53.190.380.088)	(78.556.490.496)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.194.467.864	646.879.920
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.479.318.007.888)	(1.574.102.399.616)
4. Tiền thu hồi cho bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.148.540.451.400	2.618.673.304.202
5. Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	159.625.673.392	174.698.872.032
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(223.147.795.320)</b>	<b>1.141.360.166.042</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	41.010.577.488
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(84.677.293.688)	(969.522.218.544)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.792.342.000)	(2.792.342.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(87.469.635.688)</b>	<b>(931.303.983.056)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	50	<b>(387.991.949.684)</b>	<b>373.403.761.280</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>2.265.202.237.815</b>	<b>1.803.323.952.900</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.285.201.904)	3.305.789.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	14.104.071.693	85.168.733.875
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)</b>	70	<b>1.890.029.157.920</b>	<b>2.265.202.237.815</b>



**Nguyễn Xuân Cường**  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

**Đoàn Đắc Tùng**  
Kế toán trưởng

**Trần Kim Hoàng**  
Người lập biểu



**Các công ty con**

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31\_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling VI.

AV  
CHI  
CÓ  
TH  
E  
VII  
/

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết		Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ	Giá trị
Tên công ty con	%	(nguyên tệ)	đã góp của các bên	khoản đầu tư
			(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100,0	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100,0	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100,0	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100,0	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100,0	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<b>120.580.369</b>

**Các công ty liên doanh**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ chèo khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu năm"). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chuyển đổi là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Năm trước").

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi**

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối niên độ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát ("các công ty con") được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.



*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	<u>Số năm</u>
Giàn PV Drilling I	20
Giàn PV Drilling II	35
Giàn PV Drilling III	35
Giàn PV Drilling V	20
Giàn PV Drilling VI	35
Giàn PV Drilling 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyên đổi.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Tổng Công ty là bên cho thuê:* Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tổng Công ty là bên đi thuê:* Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chúng phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.



Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán đó.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chi tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

### **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	6.754.184.320	4.087.383.855
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.744.258.760.160	2.082.202.985.580
Các khoản tương đương tiền	139.016.213.440	178.911.868.380
	<b><u>1.890.029.157.920</u></b>	<b><u>2.265.202.237.815</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 36 tháng, lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,9%/năm, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn với tổng giá trị là 7.876.000.000 đồng làm đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có 488.281 Đô la Mỹ và 54.864.262.345 đồng, tương ứng với 66.153.319.065 đồng là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>1.033.149.521.760</u>	<u>1.033.149.521.760</u>	<u>1.011.769.973.160</u>	<u>1.011.769.973.160</u>
<b>b. Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>401.445.946.480</u>	<u>401.445.946.480</u>	<u>91.875.998.535</u>	<u>91.875.998.535</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 44.597.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.068.469.210.179 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 21.781.000 Đô la Mỹ tương ứng 522.173.178.350 đồng).

Tại ngày 31 tháng năm 2019, Tổng công ty có 2.829.327 Đô la Mỹ tương ứng 65.414.040.557 đồng là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Idemitsu Gas Production Việt Nam	170.533.281.840	6.563.414.893
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	204.585.134.560	206.871.190.395
Công ty MKN ODYSSEY Ventures SDN. BHD	321.202.830.720	172.997.672.820
Các khoản phải thu khách hàng khác	903.769.030.720	1.230.195.562.082
	<b><u>1.600.090.277.840</u></b>	<b><u>1.616.627.840.190</u></b>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	45.368.376.000	(40.611.343.520)	91.029.215.565	(60.069.722.925)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	186.831.633.360	(150.871.502.080)	187.512.133.770	(134.851.032.765)
Các khách hàng khác	20.147.184.160	(9.700.180.960)	13.452.498.915	(10.598.975.010)
	<b>252.347.193.520</b>	<b>(201.183.026.560)</b>	<b>291.993.848.250</b>	<b>(205.519.730.700)</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty AH&M Energy Services Pte. Ltd.	10.619.547.760	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	45.524.597.840	30.162.054.810
	<b>56.144.145.600</b>	<b>30.162.054.810</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	52.473.730.000	15.689.740.905
Phải thu lợi nhuận được chia	-	43.205.766.735
Phải thu người lao động	1.255.138.560	1.746.938.310
Ký cược, ký quỹ	231.223.027.520	73.898.004.060
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	140.533.139.760	-
Phải thu khác	26.175.446.720	36.767.915.550
	<b>451.660.482.560</b>	<b>171.308.365.560</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	61.520.401.040	-	17.187.639.015	-
Nguyên liệu, vật liệu	677.732.952.080	(116.527.551.280)	661.648.684.095	(155.397.011.280)
Công cụ, dụng cụ	104.182.766.000	-	78.662.078.280	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.184.527.920	-	60.712.783.605	-
Hàng hoá	78.265.731.520	-	64.829.746.770	-
Hàng gửi bán	7.089.077.520	-	32.246.331.495	-
	<b>951.975.456.080</b>	<b>(116.527.551.280)</b>	<b>915.287.263.260</b>	<b>(155.397.011.280)</b>

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 38.869.460.000 đồng từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm 2018 trích lập 17.754.075.495 đồng).

10-00  
 NHÃN  
 CÔNG TY  
 THẨM HI  
 ĐÓNG  
 CHỮ  
 TP.H

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>											
Số dư đầu năm	381.172.667.355	22.790.852.707.620	72.303.707.025	78.491.314.470	1.293.874.935	23.324.114.271.405					
Tăng trong năm	1.237.273.936	76.984.993.880	3.346.104.528	-	-	81.568.372.344					
Tăng khác	(38.495.336)	(5.630.725.080)	(3.488.567.400)	540.000.800	-	540.000.800					
Thanh lý, nhượng bán	(180.991.475)	(17.311.717.700)	(58.287.353)	(1.403.075.040)	-	(10.560.862.856)					
Chênh lệch tỷ giá	382.190.454.480	22.844.895.258.720	72.102.956.800	77.574.166.080	(1.235.735)	(17.606.306.413)					
Số dư cuối năm											
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>											
Số dư đầu năm	169.151.899.620	8.722.993.904.985	65.285.217.225	74.226.431.610	1.245.316.725	9.032.902.770.165					
Khấu hao trong năm	12.260.891.984	577.881.856.120	2.947.593.208	1.237.320.288	32.492.752	594.360.154.352					
Tăng khác	-	-	-	540.000.800	-	540.000.800					
Thanh lý, nhượng bán	(38.495.336)	(5.076.424.688)	(3.488.567.400)	(1.403.075.040)	-	(10.006.562.464)					
Chênh lệch tỷ giá	(8.184.668)	(6.626.754.897)	(52.217.273)	(52.457.178)	(1.169.317)	(6.740.783.333)					
Số dư cuối năm	181.366.111.600	9.289.172.581.520	64.692.025.760	74.548.220.480	1.276.640.160	9.611.055.579.520					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>											
Tại ngày đầu năm	<b>212.020.767.735</b>	<b>14.067.858.802.635</b>	<b>7.018.489.800</b>	<b>4.264.882.860</b>	<b>48.558.210</b>	<b>14.291.211.501.240</b>					
Tại ngày cuối năm	<b>200.824.342.880</b>	<b>13.555.722.677.200</b>	<b>7.410.931.040</b>	<b>3.025.945.600</b>	<b>15.999.040</b>	<b>13.766.999.895.760</b>					

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV Drilling V và PV Drilling VI với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.032.858.442.480 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.157.492.186.872 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Từ đầu tháng 11 năm 2016 đến ngày lập báo cáo tài chính này, giàn khoan PV Drilling V ngưng hoạt động vì đang chờ việc. Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.813.090.939.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.813.090.939.700 đồng). Ngày 24 tháng 9 năm 2019, Tổng Công ty đã ký kết Hợp đồng cung cấp giàn khoan PV Drilling V với Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (BSP). Hợp đồng đã ký có thời hạn 6 năm, với 2 lần tùy chọn gia hạn với mỗi lần là 2 năm, bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2021 để phục vụ cho chương trình khoan của BSP tại Brunei.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 1.151.798.871.181 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.018.579.064.226 đồng).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 10.683.625.690 đồng là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2018: 13.978.739.037 đồng).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	196.919.812.485	83.956.635.900	280.876.448.385
Tăng trong năm	-	4.526.180.096	4.526.180.096
Chênh lệch tỷ giá	(153.052.725)	(93.067.676)	(246.120.401)
Số dư cuối năm	196.766.759.760	88.389.748.320	285.156.508.080
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	32.040.340.995	77.558.177.505	109.598.518.500
Khấu hao trong năm	3.723.548.864	3.254.142.160	6.977.691.024
Chênh lệch tỷ giá	(33.710.099)	(85.834.065)	(119.544.164)
Số dư cuối năm	35.730.179.760	80.726.485.600	116.456.665.360
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>164.879.471.490</b>	<b>6.398.458.395</b>	<b>171.277.929.885</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>161.036.580.000</b>	<b>7.663.262.720</b>	<b>168.699.842.720</b>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 72.659.857.719 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 69.764.193.650 đồng).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án ERP giai đoạn 3	9.293.893.200	9.303.942.825
Phần mềm đo Karota	14.224.094.480	14.239.475.205
Các công trình xây dựng cơ bản khác	4.525.439.440	40.506.203.370
	<b>28.043.427.120</b>	<b>64.049.621.400</b>

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH**

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty: Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Lợi nhuận trong liên doanh VND	Lợi nhuận được chia VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo VND	Tại ngày cuối năm VND
BJ-PVD	66.540.787.185	8.162.378.616	-	(91.596.521)	74.611.569.280
PVD-Expro	64.869.093.270	3.275.093.264	(4.793.830.740)	(6.754)	63.350.349.040
PVD Tubulars	30.023.277.390	19.938.614.088	-	(80.607.078)	49.881.284.400
PVD-Baker Hughes	278.952.751.710	65.400.748.392	(35.907.147.625)	(372.583.677)	308.073.768.800
Vietubes	94.496.568.015	6.415.974.312	(5.909.880.000)	(77.930.407)	94.924.731.920
PVD-OSI	50.853.360.780	7.438.035.912	-	(4.212)	58.291.392.480
	<b>585.735.838.350</b>	<b>110.630.844.584</b>	<b>(46.610.858.365)</b>	<b>(622.728.649)</b>	<b>649.133.095.920</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
BJ-PVD	74.611.569.280	66.540.787.185
PVD-Expro	63.350.349.040	64.869.093.270
PVD Tubulars	49.881.284.400	30.023.277.390
PVD-Baker Hughes	308.073.768.800	278.952.751.710
Vietubes	94.924.731.920	94.496.568.015
PVD-OSI	58.291.392.480	50.853.360.780
	<b><u>649.133.095.920</u></b>	<b><u>585.735.838.350</u></b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị Quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PVD. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính niên độ 31 tháng 12 năm 2019, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể. Báo cáo tài chính của BJ-PVD tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

Theo Nghị quyết số 04/12/2019/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2019, Liên doanh PVD-Baker Hughes được gia hạn thời gian hoạt động thêm 10 năm từ tháng 01 năm 2021 đến tháng 01 năm 2031.

Các giao dịch và số dư trong yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem Thuyết minh số 41.

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	<u>Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm trước	87.247.717.918	(552.959.668)	86.694.758.250
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	17.810.545.872	(261.465.024)	17.549.080.848
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	1.893.301.628	1.223.419	1.894.525.047
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>106.951.565.418</b>	<b>(813.201.273)</b>	<b>106.138.364.145</b>
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	18.827.857.936	561.461.776	19.389.319.712
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(154.799.434)	(2.141.223)	(156.940.657)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>125.624.623.920</b>	<b>(253.880.720)</b>	<b>125.370.743.200</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Oil States Industries (Asia)	135.935.912.720	135.935.912.720	95.665.575.675	95.665.575.675
Công ty Japan Drilling Co., Ltd.	105.197.549.040	105.197.549.040	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	595.341.525.920	595.341.525.920	867.928.936.350	867.928.936.350
	<b><u>836.474.987.680</u></b>	<b><u>836.474.987.680</u></b>	<b><u>963.594.512.025</u></b>	<b><u>963.594.512.025</u></b>

Phải trả người bán là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ Khí Hàng Hải PTSC	17.432.058.252	25.776.470.775
Các khoản người mua trả tiền trước khác	246.464.788	3.652.743.900
	<b>17.678.523.040</b>	<b>29.429.214.675</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	17.468.688.750	130.288.472.848	138.805.560.144	12.045.666	8.963.647.120
Thuế nhập khẩu	116.581.365	26.584.030.800	26.699.400.928	430.283	1.641.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.785.899.030	36.169.415.816	69.787.408.968	(76.270.838)	11.091.635.040
Thuế thu nhập cá nhân	14.509.183.890	151.811.328.768	154.786.408.712	(4.021.226)	11.530.082.720
Các loại thuế khác	15.522.402.555	117.242.470.688	115.932.679.048	(20.601.795)	16.811.592.400
	<b>92.402.755.590</b>	<b>462.095.718.920</b>	<b>506.011.457.800</b>	<b>(88.417.910)</b>	<b>48.398.598.800</b>

Trong đó:					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(3.512.346.330)				(3.574.490.720)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	95.915.101.920				51.973.089.520

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	201.152.901.200	101.651.775.330
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	108.440.707.040	109.997.885.475
Trích trước chi phí lãi vay	32.986.506.240	15.455.606.085
Các khoản khác	74.210.552.880	52.390.350.795
	<b>416.790.667.360</b>	<b>279.495.617.685</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	286.560.470.080	292.126.955.145
Các khoản phải trả khác	48.025.626.960	56.073.808.110
	<b>334.586.097.040</b>	<b>348.200.763.255</b>

**20. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	4.811.383.952	(4.811.383.952)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	362.413.043.085	362.413.043.085	244.194.990.096	(84.677.293.688)	(1.059.057.253)	520.871.682.240	520.871.682.240
	<b>362.413.043.085</b>	<b>362.413.043.085</b>	<b>249.006.374.048</b>	<b>(89.488.677.640)</b>	<b>(1.059.057.253)</b>	<b>520.871.682.240</b>	<b>520.871.682.240</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV Drilling V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 12.005.794 Đô la Mỹ (tương đương 277.573.934.160 đồng), lãi là 815.700 Đô la Mỹ (tương đương 18.858.984.000 đồng) và lãi phạt chậm thanh toán là 222.134 Đô la Mỹ (tương đương 5.135.738.080 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: số tiền đến hạn chưa thanh toán của gốc vay là 1.027.611 Đô la Mỹ tương đương 23.784.056.595 đồng, lãi là 52.139 Đô la Mỹ tương đương 1.206.757.155 đồng và lãi phạt là 0 đồng).

Trong năm tài chính 2019, PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng Vietcombank, MB, VietinBank và OceanBank để xin tạm hoãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo.

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND	Dự phòng trợ cấp thời việc VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	432.274.559.145	1.090.083.210	25.855.233.210	459.219.875.565
Sử dụng trong năm	(43.654.220.896)	-	(649.182.936)	(44.303.403.832)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	42.421.141.816	-	-	42.421.141.816
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	4.824.223.456	(1.094.324.368)	81.231.880	3.811.130.968
Chênh lệch tỷ giá	(475.134.881)	4.241.158	(13.168.634)	(484.062.357)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>435.390.568.640</b>	<b>-</b>	<b>25.274.113.520</b>	<b>460.664.682.160</b>

**22. VAY DÀI HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay dài hạn	3.751.004.937.760	3.839.599.896.165
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	(520.871.682.240)	(362.413.043.085)
	<b>3.230.133.255.520</b>	<b>3.477.186.853.080</b>

	Số đầu năm VND			Trong năm VND		Số cuối năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi bảo cáo	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	3.477.186.853.080	3.477.186.853.080	-	(244.194.990.096)	(2.858.607.464)	3.230.133.255.520	3.230.133.255.520
	<b>3.477.186.853.080</b>	<b>3.477.186.853.080</b>	<b>-</b>	<b>(244.194.990.096)</b>	<b>(2.858.607.464)</b>	<b>3.230.133.255.520</b>	<b>3.230.133.255.520</b>

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội ("MBBank")	7.795.116.080	7.803.545.055
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	50.312.703.600	54.268.868.430
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội ("MBBank"), Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	340.079.432.160	340.447.165.110
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.352.817.685.920	3.437.080.317.570
	<b>3.751.004.937.760</b>	<b>3.839.599.896.165</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

<b>Ngân hàng</b>	<b>Mục đích tài trợ xây dựng</b>	<b>Lãi suất %</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>	<b>Dư nợ cuối năm</b>	<b>Đơn vị</b>
Vietcombank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.176.155	USD
MBBank and Vietinbank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	10.868.972	USD
MBBank and OceanBank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	3.840.346	USD
Seabank and Vietcombank	Giàn PV Drilling VI	LIBOR 3 tháng + 3%	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	145.018.066	USD
MBBank	Mua máy móc và thiết bị	Tiết kiệm 24 tháng + lãi suất biên	Hợp đồng tiền gửi	337.159	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	520.871.682.240	362.413.043.085
Trong năm thứ hai	190.707.146.480	243.560.806.410
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	588.635.200.000	593.173.460.955
Sau năm năm	2.450.790.909.040	2.640.452.585.715
	<b>3.751.004.937.760</b>	<b>3.839.599.896.165</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(520.871.682.240)	(362.413.043.085)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>3.230.133.255.520</b>	<b>3.477.186.853.080</b>

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<b>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</b>
	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	154.784.108.535
Trích lập dự phòng trong năm	56.368.644.024
Phân loại sang dự phòng ngắn hạn	(42.421.141.816)
Chênh lệch tỷ giá	(200.890.823)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>168.530.719.920</b>



**24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	<b>Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ</b>		
	<b>Khả dụng</b>	<b>Đã hình thành tài sản cố định</b>	<b>Tổng cộng</b>
			<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>378.947.195.520</b>	<b>79.892.991.750</b>	<b>458.840.187.270</b>
Tăng trong năm	-	16.079.905.305	16.079.905.305
- Hình thành tài sản cố định	-	16.079.905.305	16.079.905.305
Giảm trong năm	(159.728.297.156)	(13.978.739.037)	(173.707.036.193)
- Sử dụng	(17.302.347.466)	-	(17.302.347.466)
- Hoàn nhập	(142.425.949.690)	-	(142.425.949.690)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(13.978.739.037)	(13.978.739.037)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(59.569.871.224)	2.041.030.392	(57.528.840.832)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>159.649.027.140</b>	<b>84.035.188.410</b>	<b>243.684.215.550</b>
Tăng trong năm	14.208.002.861	5.138.165.147	19.346.168.008
- Trích lập	14.208.002.861	-	14.208.002.861
- Hình thành tài sản cố định	-	5.138.165.147	5.138.165.147
Giảm trong năm	(65.855.416.958)	(10.683.625.690)	(76.539.042.648)
- Sử dụng	(5.376.990.266)	-	(5.376.990.266)
+ Công ty Mẹ	(4.172.450.266)	-	(4.172.450.266)
+ Công ty Con	(1.204.540.000)	-	(1.204.540.000)
- Hoàn nhập (*)	(60.478.426.692)	-	(60.478.426.692)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(10.683.625.690)	(10.683.625.690)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(59.128.825)	(2.185.394.725)	(2.244.523.550)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>107.942.484.218</b>	<b>76.304.333.142</b>	<b>184.246.817.360</b>

(\*) Trong năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã trích của năm 2014 nhưng chưa sử dụng sau 5 năm theo đúng qui định tại PVD Well và PVD Deep Water với số tiền 60.478.426.692 đồng, tương đương với 2.609.528 Đô la Mỹ (2018: 6.147.145 Đô la Mỹ). Số tiền hoàn nhập trong năm được xác định dựa theo số tiền Việt Nam đồng Tổng Công ty đã kê khai trên tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế tại năm thực hiện trích lập Quỹ.

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.215.457.890.000 đồng, tương đương 213.404.459 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>VND</b>	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>VND</b>
<b>Số cổ phần được duyệt</b>	<b>421.545.789</b>	<b>4.215.457.890.000</b>	<b>383.266.160</b>	<b>3.832.661.600.000</b>
<b>Số cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phần phổ thông	421.545.789	4.215.457.890.000	383.266.160	3.832.661.600.000
	<b>421.545.789</b>	<b>4.215.457.890.000</b>	<b>383.266.160</b>	<b>3.832.661.600.000</b>
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	<b>(416.000)</b>	<b>(4.160.000.000)</b>	<b>(416.000)</b>	<b>(4.160.000.000)</b>
<b>Số cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phần phổ thông	421.129.789	4.211.297.890.000	382.850.160	3.828.501.600.000
	<b>421.129.789</b>	<b>4.211.297.890.000</b>	<b>382.850.160</b>	<b>3.828.501.600.000</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4%) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.448.859.224.120	1.568.769.410.726	3.944.910.084.813	264.595.373.138	(2.792.342.000)	13.472.933.507.610							
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	233.996.322.384	-	-	(107.832.480)	-	233.023.002.048	-	-	(865.487.856)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	19.901.230.807	-	(66.712.437.814)	-	172.691.394.528	-	-	(603.241.104)	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	3.360.183.306	-	-	(3.360.183.306)	-	-	-	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	21.734.658.590	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	-	-	-	4.075.876.050.943	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>3.832.661.600.000</b>	<b>2.434.086.374.663</b>	<b>(20.948.559.850)</b>	<b>1.682.855.546.504</b>	<b>1.588.670.641.533</b>	<b>4.075.876.050.943</b>	<b>256.974.118.872</b>	<b>13.850.175.772.665</b>								
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	382.796.290.000	-	-	-	-	-	-	-	(382.796.290.000)	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	984.394.979	-	-	(103.851.656)	-	180.007.992	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	15.264.621.345	-	(72.215.123.946)	-	172.172.835.328	-	-	(667.422.448)	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	6.825.824.260	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	5.462.972.861	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	-	-	-	3.805.222.417.790	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>4.215.457.890.000</b>	<b>2.434.086.374.663</b>	<b>(20.948.559.850)</b>	<b>1.683.839.941.483</b>	<b>1.603.935.262.878</b>	<b>3.805.222.417.790</b>	<b>246.868.538.156</b>	<b>13.968.461.865.120</b>								

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria và chi nhánh Malaysia lần lượt từ Dinar Algeria và Malaysia Ringgit sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Trong năm 2019, Tổng công ty đã trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Quyết định số 476/QĐ-PVD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Giám đốc.

Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty quyết định phương án chia cổ tức năm 2017 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu. Trong năm 2019, Tổng công ty đã thực hiện việc chia 10% cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với số cổ phiếu là 38.279.629 có giá trị là 382.796.290.000 đồng tương đương 16.457.278 Đô la Mỹ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	<b>CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài</b>	<b>CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm trước	(49.697.786.079)	1.498.557.010.199	1.448.859.224.120
Phát sinh trong năm	(12.251.770.032)	246.248.092.416	233.996.322.384
Số dư đầu năm nay	(61.949.556.111)	1.744.805.102.615	1.682.855.546.504
Phát sinh trong năm	14.370.997.256	(13.386.602.277)	984.394.979
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>(47.578.558.855)</b>	<b>1.731.418.500.338</b>	<b>1.683.839.941.483</b>

**26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lỗi của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(6.825.824.260)	(3.360.183.306)
Lỗi của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(5.462.972.861)	(21.734.658.590)
	<b>(12.288.797.121)</b>	<b>(25.094.841.896)</b>

**(\*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas**

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định như sau:

	<b>PVD Training</b>	<b>PVD Overseas</b>
	<b>VND</b>	<b>USD</b>
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
<b>Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>48,21%</b>	<b>18,44%</b>

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>246.868.538.156</b>	<b>256.974.118.872</b>
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	8.172.573.896	7.505.154.600
Lợi nhuận chưa phân phối	20.614.297.159	20.292.015.778
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn điều lệ	263.191.917.150	263.191.917.150
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(3.150.034.079)	(3.330.038.918)
Lỗi lũy kế chưa phân phối	(56.072.581.668)	(44.797.295.436)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lỗ trong năm	(51.922.212.544)	(31.693.828.224)
Lỗ của cổ đông không kiểm soát	<u>(6.825.824.260)</u>	<u>(3.360.183.306)</u>

**(\*\*) Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đồng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV Drilling V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u> %
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	<u>4,86</u>

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng tài sản	2.931.305.517.672	2.954.538.607.462
<i>Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V (*)</i>	<u>2.813.090.939.700</u>	<u>2.813.090.939.700</u>

(\*) Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V tại 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 theo nguyên tệ là 2.813.090.939.700 đồng, giá trị còn lại theo Đô La Mỹ thay đổi do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty con.

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đồng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Petrovietnam	278.173.894.859	278.173.894.859
MBBank	133.229.238.748	133.229.238.748
OceanBank	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	<u>(2.067.872.847)</u>	<u>(1.859.867.427)</u>
	<b><u>478.092.029.520</u></b>	<b><u>478.300.034.940</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lỗ theo tỷ lệ vớt góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu	17.431.540.254	18.011.199.226
Giá vốn	33.669.005.581	50.610.077.955
Chi phí quản lý	2.197.268.319	7.310.418.923
Chi phí tài chính	23.357.557.629	47.406.524.731
Doanh thu tài chính	3.272.589.309	1.380.618.348
Lợi nhuận khác	25.809.746.180	30.245.498.398
Lỗ thuần	(12.709.955.786)	(55.689.705.637)
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	(1.830.829.045)	(2.161.395.215)
Lỗ thuần phân phối cho các bên BCC	(14.540.784.831)	(57.851.100.852)
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	(9.077.811.970)	(36.116.442.262)
Các bên BCC khác:	(5.462.972.861)	(21.734.658.590)
<i>Petrovietnam</i>	(3.344.380.511)	(13.305.753.196)
<i>MBBank</i>	(1.411.910.207)	(5.617.341.893)
<i>OceanBank</i>	(706.682.143)	(2.811.563.501)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lỗ cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 39.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.674.117.115.611	1.399.560.573.305
Euro ("EUR")	11.001	6.332
Bảng Anh ("GBP")	2.775	3.868
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	34.162	36.825
Dinar Algeria ("DZD")	24.105.926	3.441.425
Baht Thái ("THB")	2.243	2.243
Malaysia Ringgit ("MYR")	2.129.173	1.134.097

**28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	<u>Dịch vụ khoan</u> <u>VND</u>	<u>Thương mại</u> <u>VND</u>	<u>Dịch vụ khác</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	19.040.430.060.560	551.389.550.480	1.299.907.781.200	20.891.727.392.240
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b><u>20.891.727.392.240</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	5.953.764.301.840	287.956.686.880	681.544.538.400	6.923.265.527.120
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b><u>6.923.265.527.120</u></b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	<u>Dịch vụ khoan</u> <u>VND</u>	<u>Thương mại</u> <u>VND</u>	<u>Dịch vụ khác</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Doanh thu gộp	2.175.759.148.664	424.610.416.176	1.767.703.326.112	4.368.072.890.952
Doanh thu thuần	2.175.759.148.664	424.610.416.176	1.767.703.326.112	4.368.072.890.952
Giá vốn hàng bán	2.067.353.269.608	394.647.880.800	1.455.902.136.288	3.917.903.286.696
Lợi nhuận gộp	108.405.879.056	29.962.535.376	311.801.189.824	450.169.604.256
Doanh thu hoạt động tài chính				165.124.944.200
Chi phí tài chính				241.356.185.032
Chi phí bán hàng				16.932.455.128
Chi phí quản lý doanh nghiệp				396.634.527.520
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(39.628.619.224)
Thu nhập khác				130.191.713.048
Chi phí khác				12.241.006.976
Lợi nhuận khác				117.950.706.072
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				78.322.086.848
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				110.630.844.584
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				36.169.415.816
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(19.389.319.712)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b><u>172.172.835.328</u></b>

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

	<u>Dịch vụ khoan</u> <u>VND</u>	<u>Thương mại</u> <u>VND</u>	<u>Dịch vụ khác</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	18.800.843.246.935	771.096.598.080	1.431.873.085.995	21.003.812.954.010
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>				<b><u>21.003.812.954.010</u></b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	5.822.646.716.040	502.477.510.245	828.512.955.060	7.153.637.181.345
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>				<b><u>7.153.637.181.345</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu gộp	2.084.568.990.240	1.349.649.345.408	2.065.925.996.016	5.500.144.331.664
Doanh thu thuần	2.084.568.990.240	1.349.649.345.408	2.065.925.996.016	5.500.144.331.664
Giá vốn hàng bán	2.102.815.740.336	1.314.401.459.808	1.685.922.382.176	5.103.139.582.320
(Lỗ)/Lợi nhuận gộp	(18.246.750.096)	35.247.885.600	380.003.613.840	397.004.749.344
Doanh thu hoạt động tài chính				190.480.534.848
Chi phí tài chính				257.694.450.960
Chi phí bán hàng				12.527.949.936
Chi phí quản lý doanh nghiệp				284.929.049.760
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				32.333.833.536
Thu nhập khác				153.997.978.848
Chi phí khác				14.159.531.232
Lợi nhuận khác				139.838.447.616
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				172.172.281.152
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				60.514.599.120
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				77.544.566.592
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(17.549.080.848)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>172.691.394.528</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Algeria, Myanmar và Malaysia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	<u>Việt Nam</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Algeria</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	9.499.247.167.040	11.319.229.360.400	1.667.530.000	71.583.334.800	20.891.727.392.240
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b>20.891.727.392.240</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	3.284.267.764.480	3.598.884.655.120	1.373.027.440	38.740.080.080	6.923.265.527.120
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b>6.923.265.527.120</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	<u>Việt Nam</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Algeria</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu gộp	3.003.786.155.398	1.337.761.615.365	-	26.525.120.189	4.368.072.890.952
Doanh thu thuần	3.003.786.155.398	1.337.761.615.365	-	26.525.120.189	4.368.072.890.952
Giá vốn hàng bán	2.615.597.727.201	1.265.581.416.385	-	36.724.143.110	3.917.903.286.696
Lợi nhuận/(Lỗ) gộp	388.188.428.197	72.180.198.980	-	(10.199.022.921)	450.169.604.256
Doanh thu hoạt động tài chính					165.124.944.200
Chi phí tài chính					241.356.185.032
Chi phí bán hàng					16.932.455.128
Chi phí quản lý doanh nghiệp					396.634.527.520
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					(39.628.619.224)
Thu nhập khác					130.191.713.048
Chi phí khác					12.241.006.976
Lợi nhuận khác					117.950.706.072
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					78.322.086.848
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh					110.630.844.584
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					36.169.415.816
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(19.389.319.712)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>172.172.835.328</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09-DN/HN**

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

	<u>Việt Nam</u>	<u>Thailand</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Algeria</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>						
Tài sản bộ phận	17.507.686.051.896	-	3.343.546.293.863	1.772.675.550	150.807.932.702	21.003.812.954.010
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>						<b>21.003.812.954.010</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	7.041.748.356.314	-	72.738.168.995	1.696.227.615	37.454.428.422	7.153.637.181.345
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>						<b>7.153.637.181.345</b>

**Kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

	<u>Việt Nam</u>	<u>Thailand</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Algeria</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	4.801.478.541.408	93.466.802.496	429.819.598.512	-	175.379.389.248	5.500.144.331.664
Doanh thu thuần	4.801.478.541.408	93.466.802.496	429.819.598.512	-	175.379.389.248	5.500.144.331.664
Giá vốn hàng bán	4.531.427.178.000	89.462.239.872	379.113.386.592	-	103.136.777.856	5.103.139.582.320
Lợi nhuận gộp	270.051.363.408	4.004.562.624	50.706.211.920	-	72.242.611.392	397.004.749.344
Doanh thu hoạt động tài chính						190.480.534.848
Chi phí tài chính						257.694.450.960
Chi phí bán hàng						12.527.949.936
Chi phí quản lý doanh nghiệp						284.929.049.760
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh						32.333.833.536
Thu nhập khác						153.997.978.848
Chi phí khác						14.159.531.232
Lợi nhuận khác						139.838.447.616
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						172.172.281.152
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh						60.514.599.120
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						77.544.566.592
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(17.549.080.848)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>						<b>172.691.394.528</b>

**29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	424.610.416.176	1.349.649.345.408
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	2.175.759.148.664	2.084.568.990.240
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.767.703.326.112	2.065.925.996.016
	<b>4.368.072.890.952</b>	<b>5.500.144.331.664</b>

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

**30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	394.647.880.800	1.314.401.459.808
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	2.067.353.269.608	2.102.815.740.336
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.455.902.136.288	1.685.922.382.176
	<b>3.917.903.286.696</b>	<b>5.103.139.582.320</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	785.214.259.416	1.525.471.008.768
Chi phí nhân công	1.630.077.563.424	1.913.890.154.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	590.640.939.400	608.452.631.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.131.811.177.184	1.366.761.026.448
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	17.144.561.880	(107.925.344.688)
Chi phí khác	176.581.768.040	93.947.105.376
	<b>4.331.470.269.344</b>	<b>5.400.596.582.016</b>

**32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	111.435.051.784	87.446.945.088
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.662.017.544	103.033.589.760
Thu nhập tài chính khác	3.027.874.872	-
	<b>165.124.944.200</b>	<b>190.480.534.848</b>

**33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	158.277.757.232	170.182.139.616
Lỗ chênh lệch tỷ giá	45.963.755.648	74.378.706.144
Chi phí tài chính khác	37.114.672.152	13.133.605.200
	<b>241.356.185.032</b>	<b>257.694.450.960</b>

**34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	236.919.487.472	246.427.957.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.412.113.432	17.128.097.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.738.233.152	87.614.050.944
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	561.809.416	(121.488.371.472)
Chi phí khác	66.002.884.048	55.247.315.856
	<b>396.634.527.520</b>	<b>284.929.049.760</b>

**35. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.194.467.864	-
Hoàn nhập Quỹ Phát Triển Khoa học và Công nghệ	60.478.426.692	142.425.949.690
Hoàn nhập thuế nhà thầu tạm nộp của		
Chi nhánh Malaysia	59.990.867.416	-
Các khoản khác	8.527.951.076	11.572.029.158
	<b>130.191.713.048</b>	<b>153.997.978.848</b>

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	188.952.931.432	232.686.880.272
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>454.600.554.168</i>	<i>145.303.783.968</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>300.770.850.736</i>	<i>160.777.721.856</i>
Chuyển lỗ	<u>104.211.092.584</u>	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>(69.087.864.584)</b>	<b>248.160.818.160</b>
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>31.616.397.912</i>	<i>51.825.048.624</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ</i>		
<i>hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ</i>	<i>6.440.911.688</i>	<i>24.446.588.880</i>
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của</i>		
<i>các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh</i>		
<i>ng nghiệp hiện hành năm nay</i>	<u>(1.887.893.784)</u>	<u>1.272.929.088</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên</b>	<b>36.169.415.816</b>	<b>77.544.566.592</b>
<b>thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>		

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2018: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Trong năm 2019, Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 6.440.913.862 đồng (năm 2018: 24.446.588.880 đồng) do phát sinh thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ được trích từ năm 2014.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.062.018.046.643 đồng (năm 2018: 1.124.011.757.974 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ VND	PVD Deepwater VND	Lỗ tính thuế Total VND
2021	268.546.010.590	-	268.546.010.590
2022	461.276.407.062	112.068.476.435	573.344.883.497
2023 (*)	148.896.518.946	29.013.252.357	177.909.771.303
2024	-	28.126.489.133	28.126.489.133
	<b>878.718.936.598</b>	<b>169.208.217.925</b>	<b>1.047.927.154.523</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

(\*) Khoản lỗ tính thuế năm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ đáo hạn vào năm 2023 đã được điều chỉnh lại theo quyết toán Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 của Tổng Công ty như sau:

<u>Số đã trình bày</u>	<u>Số điều chỉnh</u>	<u>Số trình bày lại</u>
VND	VND	VND
208.411.098.960	(59.514.580.014)	148.896.518.946

**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>Trình bày lại</u>
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	184.461.632.449	197.786.236.424
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(56.283.080.153)	(46.207.965.903)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	128.178.552.296	151.578.270.521
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	421.129.789	421.129.789
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>304</b>	<b>360</b>

Cho mục đích trình bày lại số liệu so sánh với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 do Tổng Công ty phát hành thêm 38.279.629 cổ phần trong năm 2019 để thanh toán 10% cổ tức năm 2017 như sau:

	<u>Lợi nhuận để</u>	<u>Số cổ phiếu phổ</u>	<u>Lãi cơ bản trên</u>
	<u>tính lãi cơ bản</u>	<u>thông bình quân</u>	<u>cổ phiếu</u>
	<u>trên cổ phiếu</u>	<u>gia quyền</u>	<u>cổ phiếu</u>
	VND	Cổ phiếu	VND
Số báo cáo trước đây	151.578.270.521	382.850.160	396
Điều chỉnh ảnh hưởng của việc phát hành cổ phần chi phí trả cổ tức	-	38.279.629	(36)
<b>Số liệu trình bày lại</b>	<b>151.578.270.521</b>	<b>421.129.789</b>	<b>360</b>

**38. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Malaysia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Malaysia khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Malaysia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia mà cần phải lập dự phòng thêm.

**39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	51.358.016.000	47.022.266.342

202-C  
NH  
Y  
UU HA  
TE  
M  
5 CHỈ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	39.351.272.032	33.992.626.375
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	81.001.186.096	64.246.578.197
Sau năm năm	48.960.435.624	60.092.125.430
	<b><u>169.312.893.752</u></b>	<b><u>158.331.330.002</u></b>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

**40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản vay	3.751.004.937.760	3.839.599.896.165
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.890.029.157.920	2.265.202.237.815
Nợ thuần	1.860.975.779.840	1.574.397.658.350
Vốn chủ sở hữu	13.968.461.865.120	13.849.807.211.685
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>0,13</u></b>	<b><u>0,11</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.890.029.157.920	2.265.202.237.815
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.865.963.064.400	1.597.526.919.750
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.434.595.468.240	1.103.645.971.695
	<b><u>5.190.587.690.560</u></b>	<b><u>4.966.375.129.260</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	3.751.004.937.760	3.839.599.896.165
Phải trả người bán và phải trả khác	880.140.744.700	1.015.308.450.195
Chi phí phải trả	416.790.667.360	279.495.617.685
	<b><u>5.047.936.349.820</u></b>	<b><u>5.134.403.964.045</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	465.299.941.600	883.034.506.565	667.989.331.226	667.989.331.226
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	2.783.327.903.600	1.864.387.292.704	545.949.135.332	545.949.135.332
Dinar Algeria ("DZD")	4.652.345.120	660.753.875	390.969.183	390.969.183
Đô la Singapore ("SGD")	582.554.640	620.006.871	6.733.092.596	6.733.092.596
Euro ("EUR")	284.376.000	21.995.261.620	25.428.657.494	25.428.657.494
Bạt Thái ("THB")	1.757.120	1.563.213	124.227.301	124.227.301
Bảng Anh ("GBP")	83.671.280	112.330.708	3.765.873.607	3.765.873.607
Myanmar Kyat ("MMK")	499.738.800	22.816.572	357.961.033	357.961.033
Malaysia Ringgit (MYR)	12.309.989.680	518.120.422.146	270.957.677.533	270.957.677.533
Đô la Úc ("AUD")	-	-	346.214.448	346.214.448

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2018: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm lợi nhuận ở Công ty mẹ	(43.471.733.072)	(26.194.463.712)
(Giảm)/Tăng lợi nhuận ở các công ty con	(1.386.527.376)	4.272.465.408
<b>Giảm lợi nhuận hợp nhất</b>	<b>(44.858.260.448)</b>	<b>(21.921.998.304)</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 21.339.645.352 đồng (năm 2018: 11.442.654.674 đồng).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Sau 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.890.029.157.920	-	-	1.890.029.157.920
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.850.567.733.840	15.395.330.560	-	1.865.963.064.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.033.149.521.760	401.445.946.480	-	1.434.595.468.240
	<b>4.773.746.413.520</b>	<b>416.841.277.040</b>	<b>-</b>	<b>5.190.587.690.560</b>
Các khoản vay	520.871.682.240	779.342.346.480	2.450.790.909.040	3.751.004.937.760
Phải trả người bán và phải trả khác	880.140.744.700	-	-	880.140.744.700
Chi phí phải trả	416.790.667.360	-	-	416.790.667.360
	<b>1.817.803.094.300</b>	<b>779.342.346.480</b>	<b>2.450.790.909.040</b>	<b>5.047.936.349.820</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.955.943.319.220</b>	<b>(362.501.069.440)</b>	<b>(2.450.790.909.040)</b>	<b>142.651.340.740</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Sau 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.265.202.237.815	-	-	2.265.202.237.815
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.582.416.475.050	15.110.467.845	-	1.597.526.942.895
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.011.769.973.160	91.875.998.535	-	1.103.645.971.695
	<b>4.859.388.686.025</b>	<b>106.986.466.380</b>	<b>-</b>	<b>4.966.375.152.405</b>
Các khoản vay	362.413.043.085	836.734.267.365	2.640.452.585.715	3.839.599.896.165
Phải trả người bán và phải trả khác	1.015.308.450.195	-	-	1.015.308.450.195
Chi phí phải trả	279.495.617.685	-	-	279.495.617.685
	<b>1.657.217.110.965</b>	<b>836.734.267.365</b>	<b>2.640.452.585.715</b>	<b>5.134.403.964.045</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>3.202.171.575.060</b>	<b>(729.747.800.985)</b>	<b>(2.640.452.585.715)</b>	<b>(168.028.811.640)</b>

**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Bán hàng</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	501.369.698.992	498.270.208.320
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	300.765.844.720	403.047.909.510
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.069.713.217.376	2.338.847.887.632
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	347.386.130.096	657.945.187.872
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	168.885.481.960	403.047.909.510
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<b>95.990.913.024</b>	<b>88.694.491.008</b>
<b>Mua hàng</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	53.386.564.928	42.169.443.264
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	40.559.089.272	23.007.473.616
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	50.018.999.424	13.381.803.840
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	43.118.438.128	122.438.561.856
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Expro	<b>28.990.672.992</b>	<b>50.477.947.344</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Lương	9.007.763.813	5.988.992.200
Tiền thưởng	1.037.038.212	306.841.267
Các khoản phúc lợi khác	208.080.000	154.000.000
	<b>10.252.882.025</b>	<b>6.449.833.467</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	111.016.691.200	102.922.389.540
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	89.122.698.560	66.046.132.245
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	461.837.236.080	1.022.351.103.375
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	99.935.020.880	87.035.823.555
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	204.585.134.560	206.871.190.395
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	74.017.315.920	50.832.298.830
	<b>646.871.243.200</b>	<b>1.176.105.791.745</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	18.182.215.360	25.693.261.104
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	13.805.113.840	10.386.636.000
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	19.972.697.520	20.462.742.048
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	13.060.765.440	12.771.550.176
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	13.768.907.920	51.624.144.528
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Expro	11.294.605.520	22.952.338.800
	<b>51.923.820.800</b>	<b>97.780.147.680</b>

**42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 32.986.506.240 đồng (năm 2018: 15.455.606.085 đồng) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 669.485.840 đồng (năm 2018: 3.785.916.527 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 52.700.692.500 đồng (năm 2018: 58.895.507.640 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu và số tiền 4.793.830.740 đồng (năm 2018: 0 đồng) là số lợi nhuận được chia trong năm được thanh toán bằng hình thức căn trừ công nợ nội bộ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



